



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013



Hà Nội, tháng 02 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,976,008,057,117	15,368,239,345,575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	1,106,643,378,419	906,609,557,993
1. Tiền	111		801,443,378,419	465,133,702,542
2. Các khoản tương đương tiền	112		305,200,000,000	441,475,855,451
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	43,771,121,218	31,780,605,077
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44,463,839,892	32,592,230,006
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(692,718,674)	(811,624,929)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,668,537,054,379	6,366,018,013,112
1. Phải thu khách hàng	131		4,490,951,149,440	4,513,220,763,694
2. Trả trước cho người bán	132		785,518,215,556	1,404,371,744,148
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	563,926,179
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	681,186,915,035	865,186,084,397
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(289,119,225,652)	(417,324,505,306)
IV. Hàng tồn kho	140		5,478,260,433,151	7,249,971,318,162
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	5,485,312,736,965	7,277,700,402,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,052,303,814)	(27,729,084,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		678,796,069,949	813,859,851,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	13,577,387,112	45,187,186,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100,077,108,971	107,831,410,392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		99,004,053,940	59,562,527,497
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		466,137,519,926	601,278,727,012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,064,738,032,028	13,048,606,634,307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,391,516,672,905	25,888,785,189
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,401,307,346	1,521,406,846
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	2,391,217,552,055	25,469,564,839
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,102,186,496)	(1,102,186,496)
II. Tài sản cố định	220		4,938,622,323,928	9,920,459,622,296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	1,890,499,466,194	7,446,027,313,364
- Nguyên giá	222		3,088,567,144,571	10,105,314,860,116
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,198,067,678,377)	(2,659,287,546,752)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	42,342,810,504	51,996,004,923
- Nguyên giá	225		85,159,830,455	89,368,683,819
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42,817,019,951)	(37,372,678,896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	52,429,330,935	51,337,228,840
- Nguyên giá	228		59,131,068,561	56,740,278,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,701,737,627)	(5,403,049,337)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	2,953,350,716,295	2,371,099,075,169
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	999,005,288,285	1,107,707,658,226
- Nguyên giá	241		1,231,114,872,059	1,290,467,789,777
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(232,109,583,774)	(182,760,131,551)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,471,462,003,519	1,516,480,288,228
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,098,240,238,684	1,129,986,063,378
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	381,534,943,593	419,879,358,037
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8,313,178,759)	(33,385,133,187)
V. Lợi thế thương mại	260		2,104,318,494	9,828,267,115
VI. Tài sản dài hạn khác	270		262,027,424,898	468,242,013,253
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	148,195,493,938	224,185,073,323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		111,260,139,367	225,752,952,535
3. Tài sản dài hạn khác	278		2,571,791,593	18,303,987,394
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		23,040,746,089,145	28,416,845,979,882

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

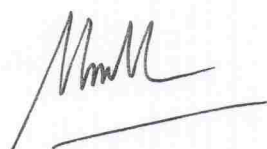
Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		16,010,957,440,615	21,527,163,800,117
I. Nợ ngắn hạn	310		10,879,970,920,128	14,919,520,200,057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	2,646,441,301,346	5,489,655,892,981
2. Phải trả người bán	312		2,446,867,394,541	2,786,730,959,416
3. Người mua trả tiền trước	313		2,272,128,689,480	2,942,441,845,387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	471,009,948,161	627,832,517,626
5. Phải trả người lao động	315		190,140,378,441	263,987,503,881
6. Chi phí phải trả	316	D.16	954,205,316,021	869,132,001,117
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1,832,295,565,077	1,901,388,859,348
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		39,172,559,684	1,249,622,089
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27,709,767,377	37,100,998,212
II. Nợ dài hạn	330		5,130,986,520,487	6,607,643,600,060
1. Phải trả dài hạn người bán	331		88,956,037,500	88,080,691,893
2. Phải trả dài hạn khác	333		63,263,326,593	6,155,184,735
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	3,838,206,308,105	5,306,982,930,349
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		888,141,398	380,137,829
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		804,349,571	2,537,183,475
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		168,677,791,421	165,545,493,268
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		967,231,921,660	1,035,003,334,272
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			2,958,644,239	2,958,644,239
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,640,622,092,920	5,202,635,927,489
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,389,418,747,916	4,898,081,597,132
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	355,104,902,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,762,226,859	7,235,290,632
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6,186,088,273	6,594,056,759
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		457,448,886,665	468,252,243,589
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		102,222,793,120	102,977,519,387
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,837,678,905	3,330,000,340
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,749,442,094	(462,519,145,574)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		251,203,345,004	304,554,330,357
1. Nguồn kinh phí	432		251,203,345,004	304,554,330,357
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1,389,166,555,610	1,687,046,252,276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23,040,746,089,145	28,416,845,979,882

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc



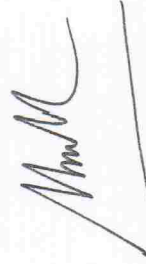
Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2013

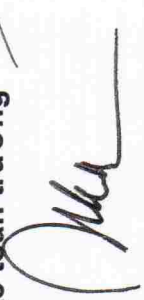
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,932,195,133,413	5,038,859,887,688	11,413,799,593,696	12,747,671,888,709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.20	10,329,515,939	28,587,127,108	68,686,286,465	82,239,461,285
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.21	2,921,865,617,474	5,010,272,760,580	11,345,113,307,231	12,665,432,427,424
4. Giá vốn hàng bán	11	D.21	2,460,838,652,773	4,417,052,517,285	9,795,228,155,109	10,797,638,636,304
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		461,026,964,701	593,220,243,295	1,549,885,152,122	1,867,793,791,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.22	175,846,397,841	19,412,734,759	415,132,115,633	417,785,997,867
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.23	70,499,554,590	114,713,219,615	678,214,411,388	1,096,754,683,482
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		211,033,831,627	229,408,149,171	669,886,216,128	975,593,260,135
8. Chi phí bán hàng	24		40,526,966,934	71,405,233,412	206,352,885,612	235,379,712,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		179,034,259,467	290,957,120,221	420,773,853,758	798,988,738,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		346,812,581,551	135,557,404,806	659,676,116,997	154,456,654,574
11. Thu nhập khác	31	D.24	39,199,044,531	68,967,345,022	90,097,297,880	107,543,534,490
12. Chi phí khác	32	D.25	17,456,631,316	51,741,649,360	49,083,635,803	69,439,780,010
13. Lợi nhuận khác	40		21,742,413,215	17,225,695,662	41,013,662,077	38,103,754,480
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		136,985,401,200	(26,054,783,218)	27,004,222,569	1,103,487,226
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		505,540,395,966	126,728,317,250	727,694,001,643	193,663,896,280
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28,962,249,161	37,054,404,101	62,028,714,369	94,452,773,415
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		95,009,658,945	5,477,107,780	115,541,513,434	18,767,816,789
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		381,568,487,860	84,196,805,369	550,123,773,839	80,443,306,076
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		(39,971,287,153)	8,060,829,683	5,369,492,563	(6,942,848,518)
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		421,539,775,013	76,135,975,686	544,754,281,277	87,386,154,594
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		954	184	1,233	211

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 02 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Quý 4 năm 2013
Phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	727,694,001,643	193,663,896,280
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	354,935,193,704	647,716,094,113
- Các khoản dự phòng	03	(174,072,920,978)	86,703,803,439
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(198,254,505,335)	(133,597,205,873)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	264,715,034,180	(188,899,109,563)
- Chi phí lãi vay	06	669,886,216,128	975,593,260,135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,644,903,019,341	1,581,180,738,530
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,306,262,658,295)	(19,044,710,277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,792,387,665,652	(148,829,339,394)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,241,757,945,389)	(284,199,824,957)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	107,599,378,603	80,869,507,806
- Tiền lãi vay đã trả	13	(486,258,550,902)	(1,002,367,800,748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(99,188,520,591)	(136,472,122,162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	59,628,672,231
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(256,000,000)	(236,561,878,631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	411,166,388,417	(105,796,757,601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(609,692,422,633)	(736,078,402,426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35,185,162,726	32,225,867,786
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31,761,639,030)	(276,912,379,078)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,819,379,588,692	970,698,995,089
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(108,890,962,551)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	313,378,021,684	133,879,501,958
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111,234,027,294	158,461,611,654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/12/2013: 31 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 31 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	83,12%	81,83%
16	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	42,50%	42,50%
20	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
23	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
25	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
26	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
27	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
28	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
29	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,91%	54,56%
30	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%
31	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
5	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
6	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
7	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
8	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	Hà Nội	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
10	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	18,904,306,247	22,661,364,086
- Tiền gửi ngân hàng	782,539,072,172	442,472,338,456
- Các khoản tương đương tiền	305,200,000,000	441,475,855,451
Cộng	1,106,643,378,419	906,609,557,993

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	956,277,774	7,287,350,194
- Đầu tư ngắn hạn khác	43,507,562,118	25,304,879,812
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(692,718,674)	(811,624,929)
Cộng	43,771,121,218	31,780,605,077

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	300,000,000	40,897,901,576
- Phải thu người lao động	1,905,378,919	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	678,981,536,116	824,288,182,821
Cộng	681,186,915,035	865,186,084,397

D.04- Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường	423,279,133	1,101,413,253
- Nguyên liệu, vật liệu	67,289,040,537	207,009,331,052
- Công cụ, dụng cụ	4,955,761,804	206,058,105,083
- Chi phí SX, KD dở dang	4,692,666,785,836	6,676,391,124,057
- Thành phẩm	17,585,414,208	170,137,649,346
- Hàng hóa	701,545,999,098	5,963,909,485
- Hàng gửi đi bán	846,456,349	11,038,870,341
- Hàng hoá bất động sản		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5,485,312,736,965	7,277,700,402,617

D.06 - Phải thu dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	223,200,000	1,622,265,627
- Phải thu dài hạn khác	2,390,994,352,055	23,847,299,212
Cộng	2,391,217,552,055	25,469,564,839

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	4,087,149,486,627	5,013,455,157,311	828,361,174,034	176,349,042,144	10,105,314,860,116
Mua trong kỳ	15,488,099,190 (71,430,000)	11,127,778,545	10,819,855,510	1,749,663,946	39,185,397,191
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	54,651,482,423	-	54,580,052,423
Tặng khác	221,484,200	715,699,518	860,980,708	657,305,636	2,455,470,062
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(51,354,018,374)	(46,432,414,772)	(12,464,175,893)	(14,060,167,247)	(124,310,776,286)
Giảm khác	(2,757,575,446,535)	(4,064,962,089,437)	(84,842,882,230)	(81,277,440,733)	(6,988,657,858,935)
Số dư tại ngày 31/12/2013	1,293,858,175,108	913,904,131,165	797,386,434,552	83,418,403,747	3,088,567,144,571
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	653,359,169,218	1,481,825,770,506	410,897,555,556	113,205,051,472	2,659,287,546,752
Khấu hao trong kỳ	120,038,920,603 (58,780,953)	89,280,154,739	74,847,882,305	11,221,244,465	295,388,202,112
Tặng khác		(268,540,197)	(1,648,026,684)	(773,780,888)	(2,749,128,722)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(49,793,244,124)	(39,208,698,929)	(9,517,561,229)	(11,930,877,282)	(110,450,381,564)
Giảm khác	(370,127,085,396)	(1,120,591,846,230)	(119,748,693,265)	(32,940,935,310)	(1,643,408,560,201)
Số dư tại ngày 31/12/2013	353,418,979,348	411,036,839,889	354,831,156,683	78,780,702,457	1,198,067,678,377
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2013	3,433,790,317,409	3,531,629,386,805	417,463,618,478	63,143,990,672	7,446,027,313,364
Số dư tại ngày 31/12/2013	940,439,195,760	502,867,291,276	442,555,277,869	4,637,701,289	1,890,499,466,194

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2013	2,393,958,725	7,705,423,095	79,269,301,999	-	89,368,683,819
Thuế tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	2,000,000	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1,795,217,000)	(2,415,636,364)	-	(4,210,853,364)
Số dư tại ngày 31/12/2013	2,393,958,725	5,910,206,095	76,855,665,635	-	85,159,830,455
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2013	1,509,844,743	4,396,873,013	31,465,961,140	-	37,372,678,896
Khấu hao trong kỳ	243,896,119	253,757,983	5,791,497,527	-	6,289,151,629
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(384,689,359)	(460,121,215)	-	(844,810,574)
Số dư tại ngày 31/12/2013	1,753,740,862	4,265,941,637	36,797,337,452	-	42,817,019,951
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2013	884,113,982	3,308,550,082	47,803,340,859	-	51,996,004,923
Số dư tại ngày 31/12/2013	640,217,863	1,644,264,458	40,058,328,183	-	42,342,810,504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2013	53,098,362,118	3,641,916,059	56,740,278,177
Mua trong kỳ	3,267,753,000	713,905,455	3,981,658,455
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	357,187,333	357,187,333
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(1,948,055,404)	(1,948,055,404)
Số dư tại ngày 31/12/2013	56,366,115,118	2,764,953,443	59,131,068,561
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	2,970,746,541	2,432,302,796	5,403,049,337
Khấu hao trong kỳ	999,253,658	1,171,371,949	2,170,625,607
Tăng khác	-	238,124,888	238,124,888
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(1,110,062,205)	(1,110,062,205)
Số dư tại ngày 31/12/2013	3,970,000,199	2,731,737,428	6,701,737,627
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2013	50,127,615,577	1,209,613,263	51,337,228,840
Số dư tại ngày 31/12/2013	52,396,114,919	33,216,016	52,429,330,935

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2013	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 31/12/2013
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1,290,467,789,777	-	59,352,917,718	1,231,114,872,059
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-	-	9,627,543,200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1,078,310,400,958	-	46,374,370,908	1,031,936,030,050
- Nhà và quyền sử dụng đất	202,529,845,619	-	12,978,546,810	189,551,298,809
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	182,760,131,551	51,087,214,356	1,737,762,133	232,109,583,774
- Quyền sử dụng đất	2,316,613,545	549,513,048	-	2,866,126,593
- Nhà cửa vật kiến trúc	140,573,427,290	43,914,621,803	1,282,462,255	183,205,586,838
- Nhà và quyền sử dụng đất	39,870,090,716	6,623,079,505	455,299,878	46,037,870,343
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1,107,707,658,226	-	-	999,005,288,285
- Quyền sử dụng đất	7,310,929,655	-	-	6,761,416,607
- Nhà cửa vật kiến trúc	937,736,973,668	-	-	848,730,443,212
- Nhà và quyền sử dụng đất	162,659,754,903	-	-	143,513,428,466
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát (Tổng Công ty)	61,405,319,248	59,674,690,181
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (Tổng Công ty)	73,943,002,351	73,928,790,715
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2 (Tổng Công ty)	26,834,114,731	26,834,114,731
Nhà ở công nhân Trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17,024,294,754	-
Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	1,326,256,319,045	1,049,234,678,181
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	180,696,669,243	183,286,330,705
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	1,119,965,990,696	832,106,255,237
Dự án mở đường vào Trung Văn (Vinaconex 3)	66,326,145,572	61,334,610,628
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội (Viwaco)	21,560,005,766	22,021,870,288
Công trình dự án nước Phường Thanh Liệt (Viwaco)	20,777,915,178	2,887,587,304
Công trình dự án nước Phường Đại Từ (Viwaco)	5,768,534,788	1,460,250,398
Dự án 4 xã Xuân Phương (Viwaco)	7,488,586,559	-
Các dự án khác	25,303,818,365	58,329,896,801
Tổng số chi phí XDCB dở dang	2,953,350,716,295	2,371,099,075,169

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Đầu tư cổ phiếu	40,284,099,081	392,950,390,015
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	341,250,844,512	26,928,968,022
Cộng	381,534,943,593	419,879,358,037

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
- Công cụ dụng cụ phân bổ	77,686,986,830	63,697,105,536
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	18,790,030,192
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12,413,512,933	30,351,151,036
- Vật tư luân chuyển	-	-
- Khác	58,094,994,175	111,346,786,559
Cộng	148,195,493,938	224,185,073,323

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
a. Vay và nợ ngắn hạn	2,331,601,920,131	3,928,203,783,081
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1,981,889,129,070	3,465,548,099,209
- Vay ngắn hạn tổ chức	156,669,304,167	282,177,265,514
- Vay ngắn hạn cá nhân	193,043,486,894	180,478,418,358
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	314,839,381,215	1,561,452,109,900
Cộng	2,646,441,301,346	5,489,655,892,981

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	217,572,246,785	231,344,425,418
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	87,370,292,213	124,171,476,181
- Thuế thu nhập cá nhân	18,793,355,609	20,214,450,748
- Thuế tài nguyên	2,532,506,567	2,007,798,274
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	163,527,658,985	222,970,855,409
- Các loại thuế khác	(18,786,111,998)	27,123,511,596
Cộng	471,009,948,161	627,832,517,626

D.16- Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
- Trích trước hoạt động kinh doanh	397,611,520,826	369,269,039,413
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	58,914,693,804	78,020,430,194
- Trích trước khác	497,679,101,391	421,842,531,510
Cộng	954,205,316,021	869,132,001,117

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả các đội xây dựng	461,909,903,241	543,878,477,640
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500,000,000,000	500,000,000,000
Kinh phí công đoàn	12,518,292,164	22,335,250,712
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y Tế	23,996,231,385	35,081,116,863
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	110,892,855,717	129,801,220,103
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14,929,682,289	14,929,682,289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý		13,667,659,000
Phải nộp Ngân sách Thành phố	71,079,555,290	33,095,630,233
Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài	42,565,009,558	44,214,625,599
Các khoản phải trả, phải nộp khác	594,404,035,433	564,385,196,909
Cộng	1,832,295,565,077	1,901,388,859,348

D.18 - Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	4,111,461,689,320	6,820,314,935,540
- Vay tại Công ty mẹ	1,611,413,353,829	4,300,873,473,093
- Vay tại các công ty con	2,500,048,335,491	2,519,441,462,447
Trái phiếu phát hành	41,584,000,000	48,120,104,709
- Tại Công ty mẹ	-	-
- Tại Công ty Vinconex Sài Gòn	41,584,000,000	48,120,104,709
Nợ dài hạn đến hạn trả	(314,839,381,215)	(1,561,452,109,900)
Cộng	3,838,206,308,105	5,306,982,930,349

D.19 - Vốn chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	355,104,902,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2,552,511,530,000	2,552,511,530,000
- Vốn góp của cổ đông khác	1,864,595,200,000	1,864,595,200,000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441,710,673	441,710,673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441,710,673	441,710,673
- Cổ phiếu phổ thông	441,710,673	441,710,673
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý 4/2013	Tỷ trọng	Lũy kế quý 4/2012	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	6,820,197,435,826	60.12%	7,223,666,572,518	57.03%
- Bất động sản	1,070,683,364,339	9.44%	1,778,488,000,263	14.04%
- Sản xuất công nghiệp	2,688,576,395,248	23.70%	2,842,111,483,235	22.44%
- Tư vấn	48,137,052,527	0.42%	96,218,013,921	0.76%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	717,519,059,292	6.32%	724,948,357,487	5.72%
Tổng doanh thu thuần	11,345,113,307,231		12,665,432,427,424	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	6,263,389,401,445	63.94%	6,509,038,652,854	60.28%
- Bất động sản	883,022,485,607	9.01%	1,386,440,717,774	12.84%
- Sản xuất công nghiệp	2,320,480,429,212	23.69%	2,209,633,138,848	20.46%
- Tư vấn	35,816,293,401	0.37%	63,545,472,653	0.59%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Hoạt động khác	292,519,545,445	2.99%	628,980,654,175	5.83%
Tổng giá vốn hàng bán	9,795,228,155,109		10,797,638,636,304	
Lãi gộp				
- Xây lắp	556,808,034,381	35.93%	714,627,919,664	38.26%
- Bất động sản	187,660,878,732	12.11%	392,047,282,489	20.99%
- Sản xuất công nghiệp	368,095,966,036	23.75%	632,478,344,387	33.86%
- Tư vấn	12,320,759,126	0.79%	32,672,541,267	1.75%
- Hoạt động khác	424,999,513,846	27.42%	95,967,703,313	5.14%
Tổng lãi gộp	1,549,885,152,122		1,867,793,791,120	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	8.16%		9.89%	
- Bất động sản	17.53%		22.04%	
- Sản xuất công nghiệp	13.69%		22.25%	
- Tư vấn	25.60%		33.96%	
- Hoạt động khác	59.23%		13.24%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	13.66%		14.75%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý 4/2013	Lũy kế Quý 4/2012
- Chiết khấu thương mại	67,403,231,659	76,074,837,905
- Giảm giá hàng bán	412,010,853	3,700,133,843
- Hàng bán bị trả lại	871,043,953	2,464,489,537
- Thuế xuất khẩu		-
Cộng	68,686,286,465	82,239,461,285

D.22 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 4/2013	Lũy kế Quý 4/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54,047,484,776	149,773,024,722
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	33,935,774,893
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	158,892,374,684	10,468,214,189
- Lãi bán chứng khoán	8,426,910,396	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22,539,140	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	160,834,518,789	192,477,937,105
- Lãi bán hàng trả chậm	159,710,000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	32,748,577,848	31,131,046,958
Cộng	415,132,115,633	417,785,997,867

D.23 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý 4/2013	Lũy kế Quý 4/2012
- Lãi tiền vay	669,886,216,128	975,593,260,135
- Lỗ/ chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	(11,135,667,027)	30,183,240,018
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	352,471,036	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(37,749,918,442)	58,880,731,232
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	26,447,334,092	(4,671,653,627)
- Chi phí tài chính khác	30,413,975,601	36,769,105,724
Cộng	678,214,411,388	1,096,754,683,482

D.24 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý 4/2013	Lũy kế Quý 4/2012
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	26,439,320,423	48,495,315,603
- Thu nhập khác	63,657,977,457	59,048,218,887
Cộng	90,097,297,880	107,543,534,490

D.25 - Chi phí khác	Lũy kế Quý 4/2013	Lũy kế Quý 4/2012
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	6,982,562,583	17,951,921,060
- Chi phí khác	42,101,073,220	51,487,858,950
Cộng	49,083,635,803	69,439,780,010